

Bản án số: 106/2023/KDTM - PT

Ngày: 25 - 9 - 2023

V/v “*Tranh chấp giữa các thành viên công ty, giữa công ty với thành viên công ty và đòi lại tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Toàn

Bà Lê Thúy Cầu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 56/2023/TLPT- KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp giữa các thành viên công ty, giữa công ty với thành viên công ty và đòi lại tài sản*”

Do Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4231/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hoàng Đ

Nơi cư trú: Số A, Đường số A, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- **Bị đơn:**

1/ Ông Trương Chí H

Nơi cư trú: Số G N, Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Chí H: Ông Võ Tấn T

Nơi cư trú: Số C ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên hệ: B L, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2/ Công ty TNHH S

- Địa chỉ: Ấp N, Xã H, Huyện V, Tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S: Ông Trương Chí H – Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH S: Ông Võ Tấn T – Nơi cư trú: Số C ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên hệ: B L, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị Bích P

Địa chỉ: Số A, Đường số A, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà P: Ông Nguyễn Duy K

Địa chỉ: Số A, Đường số A, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2/ Ông Nguyễn Duy K

Địa chỉ: Số A, Đường số A, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3/ Bà Nguyễn Duy Thụy D

Địa chỉ: Số A, Đường số A, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

4/ Ông Phạm Văn Q

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

5/ Ông Nguyễn Hữu P1

Địa chỉ: Ấp N, Xã H, Huyện V, Tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

6/ Ông Lê Văn Đ1

Địa chỉ: Ấp N, Xã H, Huyện V, Tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

7/ Ông Nguyễn Trí V

Địa chỉ: Ấp N, Xã H, Huyện V, Tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

8/ Ông Đỗ Trung Thiện T1 – Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

9/ Ông Đỗ Trung Thiện A – Địa chỉ: B N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàng Đ, ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Bích P, công ty TNHH S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn – ông Nguyễn Hoàng Đ – trình bày:*

Nguyên đơn Nguyễn Hoàng Đ và bị đơn Trương Chí H là hai thành viên sáng lập Công ty TNHH S, có trụ sở tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, đã được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh V cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 21/3/2001. Khi thành lập Công ty, ông H được cử là Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty, ông Đ là thành viên trong Hội đồng thành viên hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty được thông qua có hiệu lực ngày 21/02/2001. Công ty có vốn điều lệ là 700.000.000đ, ông Đ và ông H mỗi người góp vốn 50% bằng 350.000.000đ.

Ông Đ cho rằng từ khi Công ty đi vào hoạt động đến nay, ông H không thực hiện đúng chức trách của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty: Họp Hội đồng thành viên định kỳ hàng năm, không bầu lại Chủ tịch Hội đồng thành viên và cử lại Giám đốc Công ty, tự quyết những vấn đề chi xuất không hợp lý, thuê người giúp việc nhà cho gia đình riêng nhưng dùng tiền Công ty để chi trả lương, tự ý nâng tiền thuê trả cho chủ đất khi hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của Công ty chưa hết hạn, tự ý giảm tiền lương của Giám đốc và thành viên Công ty, không chia lợi nhuận hàng năm cho ông Đ theo Điều lệ Công ty quy định. Mọi hoạt động của Công ty đều do ông H chi phối quản lý hoạt động điều hành, không thông qua Hội đồng thành viên từ năm 2001 đến nay đã xâm phạm quyền thành viên của Đ. Do đó, ông Đ khởi kiện yêu cầu:

1/ Buộc ông Trương Chí H - Giám đốc Công ty TNHH S chia cho ông Đ 50% lợi nhuận từ năm 2001 đến năm 2021.

2/ Buộc ông H trả lại cho ông Đ 50% bằng 70.000.000đ tiền chênh lệch tiền thuê đất do ông H ký hợp đồng thuê đất tăng số tiền thuê từ 5.000.000đ lên 9.000.000đ. Đề nghị hủy Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH S với ông Đỗ Trung Thiện T1.

3/ Buộc ông Trương Chí H phải có trách nhiệm đưa số tiền 942.062.485đ nhận tiền bồi hoàn của 07 công trình cấp nước của Công ty bị giải tỏa nhập vào tài sản của Công ty. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ đã rút yêu cầu khởi kiện này.

4/ Yêu cầu Tòa án tuyên bố giải thể Công ty và chia đôi toàn bộ tài sản của Công ty (bao gồm động sản, bất động sản), ông nhận 1/2 tài sản này (vật và tiền) theo kết quả định giá của Cơ quan có thẩm quyền.

** Bị đơn – ông Trương Chí H (do ông Võ Tấn Trung đại d) – trình bày:*

Việc thành lập Công ty TNHH S thì ông H thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

Ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, lý do:

Việc ông Đ yêu cầu chia đôi 50% lợi nhuận là không phù hợp với Điều lệ của Công ty TNHH S vì Điều lệ Công ty quy định là chỉ chia lợi nhuận 85%; điều này được chính ông Đ thừa nhận tại Biên bản hòa giải ngày 14/01/2019. Số tiền yêu cầu chia 2.724.427.327đ là không phù hợp vì từ năm 2002 đến năm 2017 Công ty có chia lợi nhuận, hàng năm nếu Công ty hoạt động có lãi thì chia, nếu lỗ thì không chia mà chuyển lỗ sang năm tiếp theo. Do đó, từ năm 2002 đến hết năm 2017, Công ty đã chia lợi nhuận xong; năm 2018 và năm 2019, do ông Đ, ông H và Công ty phát sinh tranh chấp nên chưa chia lợi nhuận.

Thực tế, ông H đại diện Công ty TNHH S có ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và diện tích mặt nước với ông Đỗ Trung Thiện T1 tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; mục đích là để đặt trụ sở Công ty và Nhà máy hoạt động và cả nguồn nước để sản xuất; giá thuê là 9.000.000đ/tháng từ năm 2018 cho đến nay.

Số tiền 942.062.485đ mà ông Đ yêu cầu đưa vào tài sản Công ty TNHH S thì Công ty TNHH S đã dùng để tái đầu tư hệ thống ống nước mới.

Việc tuyên bố giải thể Công ty TNHH S là không phù hợp vì Công ty TNHH S có vai trò rất quan trọng ở địa phương về vấn đề cấp nước cho địa phương.

Ông H có yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu ông Đ phải trả lại con dấu của Công ty TNHH S cho ông H (là người phụ trách quản lý con dấu Công ty). Lý do: Ông Đ đã chiếm đoạt con dấu của Công ty TNHH S do ông H quản lý, ông Đ đã thừa nhận việc này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH S trình bày:*

Công ty TNHH S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ với lý do như phía bị đơn trình bày. Công ty TNHH S thống nhất với yêu cầu phản tố như sau:

Buộc ông Nguyễn Hoàng Đ, bà Nguyễn Thị Bích P (vợ ông Đ) và ông Nguyễn Duy K (con ông Đ) phải trả lại cho Công ty TNHH S tổng số tiền 959.955.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 959.955.000đ, đây là số tiền mà gia đình ông Đ đã lấy sử dụng của Công ty từ năm 2004 đến năm 2013. Buộc ông Nguyễn Hoàng Đ bồi thường thiệt hại cho Công ty do việc chiếm giữ con dấu trái pháp luật nên bị phạt hành chính là 425.676.480đ và bồi thường thiệt hại phát sinh cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Công ty đồng ý trả lợi nhuận cho ông Đ là 1.637.320.842đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Duy K và bà Nguyễn Duy Thụy D – trình bày:*

Ông D1 và bà D không phải là nhân viên Công ty TNHH S, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với Công ty. Ông D1 và bà D xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Bích P (do ông Nguyễn Duy K đại diện) – trình bày:*

Bà P không có quản lý sổ sách của Công ty. Bà P không có yêu cầu gì, bà không nhận tiền từ công ty.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu P1 – trình bày:*

Ông là nhân viên Công ty TNHH S từ năm 2002 cho đến nay. Ông P1 là anh ruột bà P. Ông được giao làm quản đốc kiêm thủ quỹ Công ty TNHH S. Nhiệm vụ của ông tại Công ty TNHH S là trông coi Nhà máy nước Hiếu Phụng của Công ty TNHH S và tiếp nhận các phản ánh của khách hàng để báo cáo ông Trương Chí H - Giám đốc Công ty, chấm công, phát lương cho ông H, ông Đ và các nhân viên của Công ty. Ngoài ra, nhiệm vụ của ông là làm báo cáo tiền mặt để gửi cho ông H và ông Đ kiểm tra. Đối với ông Đ, ông P1 mang Sổ quỹ tiền mặt và tiền của Công ty lên nhà ông Đ tại Thành phố Hồ Chí Minh để ông Đ kiểm tra; ông Đ không trực tiếp kiểm tra Sổ quỹ tiền mặt mà ông Đ kêu con ông là Nguyễn Duy K và Nguyễn Thị Thụy D2 kiểm tra và ký tên xác nhận giùm; các Sổ quỹ tiền mặt mà Công ty nộp cho Tòa án có thể hiện việc kiểm tra này.

Về nhiệm vụ thủ quỹ Công ty, trong quá trình làm việc, ông thực hiện đúng nhiệm vụ thủ quỹ, không ngụy tạo chứng từ kế toán như ông Đ trình bày; ông xác định ông có đưa tiền của Công ty nhiều lần cho bà P (vợ ông Đ) nhưng ông không nhớ năm nào và tổng số tiền là bao nhiêu vì thời gian xảy ra đã lâu; lý do ông đưa tiền cho bà P là vì bà P kêu ông đưa tiền, bà P nói bà đã có trao đổi với ông H rồi nên ông tin tưởng đưa tiền cho bà P mà không cáo báo lại cho ông H; sau này, ông H biết chuyện ông đưa tiền cho bà P nữa nên ông H kêu ông không đưa nữa. Khi ông đưa tiền cho bà P, bà P chỉ nhận tiền mà không có ký tên nhận tiền.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông Đ phần liên quan đến ông thì ông không đồng ý vì ông không có ngụy tạo chứng từ kế toán.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn Q – trình bày:*

Ông là nhân viên Công ty TNHH S từ tháng 3/2013 đến nay. Ông được giao nhiệm vụ làm Kế toán của Công ty TNHH S. Về nhiệm vụ Kế toán Công ty, trong quá trình làm việc, ông thực hiện đúng nhiệm vụ của mình, ông không ngụy tạo chứng từ kế toán như ông Đ trình bày. Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của ông Đ cho rằng ông ngụy tạo chứng từ kế toán thì ông khẳng định là không có nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn Đ1 – trình bày:*

Ông là nhân viên hợp đồng của Công ty TNHH S từ 2001 đến nay. Công việc của ông là đi thu tiền nước và bảo trì, sửa chữa đường ống nước của Nhà máy nước Hiếu Phụng thuộc Công ty TNHH S. Trong quá trình làm việc, ông đã thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công; ông hoàn toàn không có ngụy tạo chứng từ kế toán để hợp thức hóa hồ sơ, giấy tờ như ông Đ trình bày. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Trí V – trình bày:*

Ông là nhân viên hợp đồng của Công ty TNHH S từ 2002 đến nay. Công việc của ông là đi thu tiền nước và bảo trì, sửa chữa đường ống nước của Nhà máy nước Hiếu Phụng. Trong quá trình làm việc, ông đã thực hiện đúng nhiệm vụ được

phân công, không có nguy tạo chứng từ kế toán để hợp thức hóa hồ sơ, giấy tờ như ông Đ trình bày. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đỗ Trung Thiện T1 (do bà Nguyễn Thị Ánh N đại diện) – trình bày:*

Ông Đỗ Trung Thiện T1 là người đang quản lý, sử dụng thửa đất số 253, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.020m², loại đất thổ + vườn, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Thửa đất này do bà Nguyễn Thị H1 là bà ngoại của ông T1 đứng tên.

Ngày 31/12/2014, bà H1 có ký “Hợp đồng cho thuê mặt bằng” tại thửa đất số 253 cho Công ty TNHH S thuê kinh doanh Nhà máy cấp nước; giá thuê là 5.000.000đ/tháng. Năm 2017, bà H1 chết. Bà H1 có 02 người con là ông Trương Chí H và bà Trương Thị T2, chồng bà H1 đã chết trước bà H1. Cùng năm 2017, bà T2 chết; bà T2 có chồng nhưng đã ly hôn và có 02 người con là Đỗ Trung Thiện T1 và Đỗ Trung Thiện Á. Sau khi bà T2 chết, ngày 31/3/2018, ông T1 ký Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho thuê mặt bằng ngày 31/12/2014 với Công ty TNHH S với nội dung bổ sung là ông T1 cho thuê thêm phần mặt nước, giá thuê tổng cộng là 9.000.000đ/tháng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đỗ Trung Thiện Á – trình bày:*

Ông là em ruột của ông Đỗ Trung Thiện T1. Ông không có tranh chấp gì về hợp đồng cho thuê mặt bằng giữa ông T1 với Công ty TNHH S.

** Ngày 11/02/2023, ông Đ có văn bản xác định lại yêu cầu khởi kiện của mình như sau:*

1/ Buộc ông Trương Chí H - Giám đốc Công ty TNHH S và giao lại cho ông phần lợi nhuận của ông từ năm 2002 đến năm 2021 và số tiền chênh lệch tiền nâng giá thuê đất là 7.981.391.060đ : 2 = 3.990.695.530đ.

2/ Yêu cầu Tòa án giải quyết cho chấm dứt hoạt động của Công ty S do hết hạn theo Điều 5 của Điều lệ Công ty, giải thể Công ty, chia đôi tài sản.

** Ngày 17/10/2023, ông Công ty S có văn bản xác định lại yêu cầu:*

Yêu cầu ông Đ, bà P và ông K phải trả lại cho Công ty S số tiền mà các ông Đ, bà P và ông K phải trả lại cho Công ty S số tiền mà các ông bà đã giữ của Công ty là 959.955.000đ và tiền lãi là 873.959.500đ, tổng số tiền gốc và lãi là 1.823.914.500đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm; yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại do việc chiếm giữ con dấu trái pháp luật số tiền là 425.676.480đ.

Tại bản án số: 01/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

1. Căn cứ Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 138, Điều 159, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 49, 69, 72 và 207 của Luật Doanh nghiệp năm 2020; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của

Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ về việc yêu cầu giải thể Công ty TNHH S, chia đôi tài sản Công ty do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ về việc buộc ông Trương Chí H phải có trách nhiệm đưa số tiền 942.062.485đ nhận tiền bồi hoàn của 07 công trình cấp nước của Công ty bị giải tỏa nhập vào tài sản của Công ty TNHH S.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Trương Chí H đối với ông Nguyễn Hoàng Đ về việc yêu cầu ông Đ phải trả lại con dấu của Công ty TNHH S.

1.4. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 07/2019/QĐ-BPKCTT ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long về biện pháp “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định”.

1.5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ.

Buộc Công ty TNHH S chia lợi nhuận cho ông Nguyễn Hoàng Đ số tiền 1.645.862.995đ (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng*).

1.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ về việc buộc ông Trương Chí H trả cho ông Đ 50% phần tiền ông H tự nâng giá thuê mặt bằng là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

1.7. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S.

Buộc ông Nguyễn Hoàng Đ có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH S số tiền đã nhận là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Bích P có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH S số tiền đã nhận là 709.955.000đ (*Bảy trăm lẻ chín triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Duy K có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH S số tiền đã nhận là 118.452.500đ (*Một trăm mười tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

Buộc ông Nguyễn Hoàng Đ chịu 50% số tiền mà Công ty TNHH S đã nộp phạt 425.676.480đ (*Bốn trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng*) bằng số tiền 212.838.240đ (*Hai trăm mười hai triệu tám trăm ba mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi đồng*).

1.8. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S về việc buộc ông Nguyễn Hoàng Đ bồi thường toàn bộ số tiền 425.676.480đ (*Bốn trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S về việc buộc ông Nguyễn Duy K trả cho Công ty số tiền 15.547.500đ (Mười lăm triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) trong tổng số tiền mà ông K đã nhận của Công ty là 134.000.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S về việc buộc ông Nguyễn Hoàng Đ, bà Nguyễn Thị Bích P và ông Nguyễn Duy K trả cho Công ty số tiền lãi 959.955.000đ (Chín trăm năm mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí, lãi suất giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 24/4/2023, ông Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và cho rằng: Cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông về chấm dứt hoạt động và giải thể công ty với lý do ông và ông H đang tranh chấp về tiền lương liên quan đến công ty S là không đúng; cấp sơ thẩm không chia 15% lợi nhuận còn lại không có trong báo cáo tài chính của công ty và chỉ chia lợi nhuận căn cứ số liệu do cơ quan thuế và công ty T4 khai là không chính xác; công ty chỉ có 7 người gồm lãnh đạo và nhân viên nhưng công ty đã đưa không chi phí công nhân trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 là 303.630.000đ; cấp sơ thẩm buộc ông Đ chịu 50% số tiền bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là sai, lỗi bị xử phạt là do kế toán và ông H gây ra; đưa bà P và ông K vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng; việc ông H tự ý lập phụ lục hợp đồng thuê đất nâng không giá thuê không được sự đồng ý của hội đồng thành viên công ty để ông H rút tiền ra, gây thiệt hại cho ông Đ 2.000.000đ/tháng tương đương 70 triệu đồng. Ông Đ đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm để giải quyết lại.

Ngày 24/4/2023, công ty S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Công ty không đồng ý việc cấp sơ thẩm chia lợi nhuận cho ông Đ 1.645.862.995đ, cần phải trừ số tiền gia đình ông Đ chiếm giữ 959.955.000đ, trừ số tiền phạt thuế 425.676.480đ và 221.113.058đ thuế thu nhập doanh nghiệp; buộc ông Đ bồi thường thiệt hại số tiền nộp phạt thuế là 425.676.480đ do ông Đ chiếm đoạt con dấu nên buộc công ty phải kê khai sai thuế; cấp sơ thẩm không xem xét việc ông Đ 7 lần nhận tiền mặt tổng cộng 69 triệu đồng từ quỹ công ty nhưng không ký tên để buộc ông Đ trả số tiền này cho công ty là không đúng; công ty không có yêu cầu bà D2 trả số tiền bà D2 nhận vì bà D2 nhận tiền về cho bà P, ông Đ nên bà P, ông Đ có trách nhiệm trả 31 triệu đồng mà bà D2 đã nhận. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chia lợi nhuận cho ông Đ bằng 42,5% tổng lợi nhuận của công ty từ năm 2001 đến năm 2021 nhưng phải trừ đi các khoản chi phí công ty đã chi nêu trên; buộc ông Đ bồi thường cho công ty tiền phạt thuế 425.676.480đ, trả 69 triệu đồng cho công ty; buộc ông Đ, bà P trả cho công ty 31 triệu đồng là tiền bà D2 nhận của công ty.

Ngày 24/4/2023, bà P có đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm, đề nghị hủy án sơ thẩm với lý do: Cấp sơ thẩm buộc bà phải trả công ty 709.955.000đ và án phí là không đúng, bà không ký nhận tiền, không phải là nhân viên công ty.

Ngày 24/4/2023, ông K1 có đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm, đề nghị hủy án sơ thẩm với lý do: Cấp sơ thẩm buộc ông K1 phải trả công ty 118.452.600đ và án phí là không đúng, ông K1 không ký nhận tiền, không phải là nhân viên công ty.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ sửa đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm, không yêu cầu hủy án như kháng cáo, các đương sự khác vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày:

Nguyên đơn trình bày: Yêu cầu phản tố của ông H không có căn cứ, không có chứng cứ về việc bà P, ông K nhận tiền, Tòa sơ thẩm buộc công ty S trả lợi nhuận nhưng tiền nằm trong tài khoản của ông H nên phải buộc ông H trả tiền lợi nhuận, không chấp nhận yêu cầu của công ty S về việc yêu cầu gia đình ông trả 959.000.000đ. Ông không kiểm tra sổ sách kế toán của công ty như ông P1 trình bày. Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Ông Trung đại d cho ông H và công ty S trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu của ông Đ, việc chia lợi nhuận chỉ thực hiện sau khi trừ các khoản: 959.955.000đ, tiền phạt thuế 425.000.000đ, 221.000.000đ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các khoản lỗ nên lợi nhuận công ty từ năm 2001 đến năm 2021 còn lại là 707.902.000đ. Tiền phạt thuế do ông Đ giữ con dấu dẫn đến công ty kê khai thuế thiếu, yêu cầu chấp nhận kháng cáo của công ty.

Ông P1 trình bày: Ông P1 là thủ quỹ công ty, ông là anh ruột bà P (vợ ông Đ). Sổ sách kế toán ông thường xuyên đưa lên nhà ông Đ để ông Đ kiểm tra. Bà P và ông K là người nhận tiền nhưng do là anh em nên ông không yêu cầu ký nhận vào sổ.

Ông Q trình bày: Công ty không lập không sổ sách, không quyết toán không các chi phí như ông Đ trình bày.

Ông K trình bày: Bà P và ông không nhận tiền của công ty, bà P không ký nhận tiền, ông K có ký vào các sổ nháp của công ty nhưng chỉ là ký chơi trong lúc rảnh rỗi, việc ký này không nhằm mục đích gì vì ông K không phải là người công ty và không có quyền hạn gì trong công ty, ông K không ký duyệt việc bà P nhận tiền như án sơ thẩm nêu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng cấp phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định về tố tụng, không vi phạm tố tụng.

Về nội dung kháng cáo:

- Đối với kháng cáo của ông Đ, bà P, ông K: Công ty chưa chia lợi nhuận từ khi thành lập, căn cứ xác nhận của cơ quan thuế về lợi nhuận công ty để cấp sơ thẩm chia lợi nhuận doanh nghiệp là có căn cứ. Ông Đ kháng cáo cho rằng công ty H2 không nhưng không có chứng cứ. Ông Đ không có chứng cứ cho yêu cầu buộc ông H trả ông Đ 70 triệu đồng tiền thuê đất, cấp sơ thẩm buộc ông Đ chịu ½ số tiền phạt thuế, buộc bà P, ông K trả tiền cho công ty là phù hợp. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà P, ông K.

- Đối với kháng cáo của công ty: Công ty yêu cầu ông Đ trả 69 triệu đồng, yêu cầu bà D2 trả 31 triệu đồng là có căn cứ. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của công ty; sửa một phần án sơ thẩm; buộc ông Đ trả 69 triệu đồng, yêu cầu bà D2 trả 31 triệu đồng cho công ty.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]- Ông Đ và ông H là hai thành viên của Công ty TNHH S với tỷ lệ vốn góp mỗi thành viên là 50%. Theo Điều lệ Công ty, Hội đồng thành viên Công ty gồm có 02 người là ông Trương Chí H và ông Nguyễn Hoàng Đ; trong đó, ông H là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty; thời hạn hoạt động của Công ty là 20 năm kể từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh – 21/3/2001. Trong quá trình hoạt động từ năm 2001 đến năm 2021, Công ty chưa chia lợi nhuận cho ông Đ. Các bên tranh chấp về việc chia lợi nhuận công ty, về yêu cầu hoàn trả tiền nhận từ công ty; về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền phạt thuế; về yêu cầu chấm dứt hoạt động công ty để chia tài sản công ty; về tiền thuê mặt bằng.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bên thì thấy:

[2]- Đối với kháng cáo của ông Đ liên quan đến yêu cầu khởi kiện về yêu cầu giải thể công ty và yêu cầu chia 15% lợi nhuận công ty chưa chia:

- Về yêu cầu giải thể công ty: Hiện nay công ty còn nợ tiền thuế năm 2022 là 85.886.956 đồng. Trong thời gian cấp sơ thẩm đang giải quyết vụ án này thì ông Đ và ông H đang tranh chấp với nhau về tiền lương, vụ án đang được TAND quận Tân Phú giải quyết có liên quan đến công ty. Căn cứ khoản 2 Điều 207 Luật doanh nghiệp năm 2020 thì công ty chưa đủ điều kiện giải thể. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ về yêu cầu giải thể công ty là có căn cứ.

- Về yêu cầu chia 15% lợi nhuận công ty còn lại: Theo Điều 20 Điều lệ công ty (BL: 1063) thì chỉ chia 85% lợi nhuận cho các thành viên góp vốn nên ông Đ kháng cáo yêu cầu chia 15% lợi nhuận còn lại là trái Điều lệ công ty.

Vì vậy, không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Đ.

[3]- Đối với kháng cáo của công ty về yêu cầu bà P, ông Đ có trách nhiệm trả 31 triệu đồng cho công ty mà bà D2 đã nhận:

Xét thấy, theo trình bày của đại diện công ty và sổ quỹ thì bà D2 là người nhận 31 triệu đồng từ quỹ công ty. Trong vụ án này công ty không có yêu cầu bà D2 trả số tiền 31 triệu đồng, cấp sơ thẩm chưa thụ lý, giải quyết nội dung này. Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự thì tòa án chỉ được quyền giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của đương sự. Như vậy, do công ty không có yêu cầu giải quyết đối với số tiền 31 triệu đồng mà công ty cho rằng bà D2 đã nhận nên cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ. Công ty có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định.

[4]- Về kháng cáo của các bên liên quan đến số tiền 959.955.000đ mà công ty cho rằng gia đình ông Đ gồm ông Đ, bà P, ông K nhận số tiền này:

Căn cứ vào 04 sổ quỹ tiền mặt của Công ty TNHH S mà Công ty S1 nộp cho Tòa án thì thấy các sổ quỹ tiền mặt thể hiện nội dung nhận tiền (100 lần) của ông Đ, bà P (tức cô M), ông K và bà D2 với tổng số tiền nhận là 959.955.000đ. Công ty TNHH S xác định đây là số tiền của Công ty do ông P1 đưa cho gia đình ông Đ nhưng đã bị chiếm giữ. Tuy nhiên ông Đ, bà P, ông K không thừa nhận việc nhận tiền này của công ty.

Xét thấy, trong các sổ quỹ tiền mặt này có chữ ký nhận tiền của ông Đ, ông K (con ông Đ) và bà D2 (con ông Đ) nhưng không ký đầy đủ tất cả các lần nhận tiền, riêng bà P (Cô M) không ký tên nhận tiền trong các sổ quỹ tiền mặt này. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ và ông K thừa nhận chữ ký của mình trong các sổ quỹ tiền mặt này, ngoài ra, ông K xác nhận bà D2 cũng có ký tên vào các sổ quỹ tiền mặt này. Theo các sổ này thì ông Đ ký nhận tiền 02 lần với số tiền tổng cộng là 20.000.000đ, không ký nhận 07 lần với tổng số tiền là 69.000.000đ; ông K ký nhận và ký duyệt phần ông K nhận tổng cộng 19 lần với tổng số tiền là 134.000.000đ nhưng ông có chi trả 30 đơn từ và vật tư là 15.547.500đ nên số tiền còn lại ông K đã nhận là 118.452.500 đồng; ngoài ra, ông K và bà D2 có ký duyệt phần bà P (tức Cô M) nhận 18 lần với tổng số tiền bà P nhận là 136.005.000đ, bà P không có ký nhận và không có ai ký duyệt 53 lần với tổng số tiền 573.950.000đ; bà D2 ký nhận và ông K ký duyệt 01 lần với số tiền là 27.000.000đ.

Như vậy, các sổ quỹ tiền mặt của Công ty TNHH S nhưng Công ty không ghi đầy đủ nội dung, không có ký nhận của người nhận tiền và để cho những người không có thẩm quyền ký nhận, ký duyệt là không đúng quy định. Tuy nhiên, từ việc ký nhận, ký duyệt này đã cho thấy ông Đ, ông K có nhận tiền của Công ty nên các ông phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận cho Công ty đối với số tiền có ký nhận. Cấp sơ thẩm buộc ông Đ trả cho công ty T5 là 20.000.000đ và buộc ông K có nghĩa vụ trả lại cho Công ty số tiền đã nhận tổng cộng là 118.452.500đ là có căn cứ. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K.

Đối với kháng cáo của bà P: Bà P cho rằng bà không nhận số tiền 709.955.000đ. Sổ quỹ tiền mặt thể hiện ông P1 giao cho bà P 71 lần với tổng số tiền 709.955.000đ. Tuy nhiên bà P không ký nhận tiền trong sổ quỹ. Quá trình tố tụng bà P luôn xác định bà không nhận tiền của công ty. Ông K và bà D2 có ký duyệt phần bà P (tức Cô M) nhận 18 lần với tổng số tiền bà P nhận là 136.005.000đ. Tuy nhiên ông K trình bày ông không phải là người của công ty, việc ký trong sổ quỹ tiền mặt là ký trong lúc ngồi chơi vì đây là sổ nháp và ông không ký duyệt các lần nhận tiền của bà P, bà P không nhận tiền của công ty.

Xét thấy, sổ quỹ tiền mặt có chữ ký của ông K, bà D2 dưới phần ghi bà P (cô M) nhưng không có nội dung ký xác nhận về việc gì, ông K, bà D2 không có quyền ký các chứng từ, sổ sách kế toán vì không phải là người của công ty, không biết việc bà P nhận tiền nên việc ký của ông K, bà D2 trong sổ quỹ đối với phần bà P trong khi bà P không thừa nhận là không có giá trị pháp lý, không phải là căn cứ để kết luận bà P nhận 136.005.000đ của công ty. Bà P không ký nhận tiền và

không thừa nhận việc nhận tiền của công ty nên không có căn cứ kết luận bà P nhận tiền của công ty. Ông P1 cho rằng bà P nhận tiền nhưng không ký nhận nhưng ông P1 không có chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông P1 là người quản lý quỹ tiền mặt của công ty, căn cứ vào việc ký của ông K, bà D2 trong sổ quỹ để cho rằng bà P nhận tiền của công ty và buộc bà P trả cho công ty G là không có căn cứ.

Vì vậy chấp nhận kháng cáo của bà P; sửa một phần án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu của công ty về việc yêu cầu bà P trả 709.955.000đ.

[5]- Về kháng cáo của các bên liên quan đến số tiền chia lợi nhuận, số tiền phạt và truy thu thuế:

Ông Đ kháng cáo cho rằng việc cấp sơ thẩm căn cứ vào số liệu của cơ quan thuế để xác định lợi nhuận là không chính xác, công ty đã đưa không chi phí công nhân trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 là 303.630.000đ; cấp sơ thẩm buộc ông Đ chịu 50% số tiền bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là sai, lỗi bị xử phạt là do kế toán và ông H gây ra.

Công ty kháng cáo cho rằng cần phải trừ số tiền gia đình ông Đ chiếm giữ 959.955.000đ, trừ số tiền phạt thuế 425.676.480đ và 221.113.058đ thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận công ty; buộc ông Đ bồi thường thiệt hại số tiền nộp phạt thuế là 425.676.480đ do ông Đ chiếm đoạt con dấu nên buộc công ty phải kê khai sai thuế.

Xét thấy, theo điều lệ công ty quy định thì chỉ được chia 85% lợi nhuận cho các thành viên góp vốn. Lợi nhuận công ty là khoản tiền sau khi trừ toàn bộ các chi phí, thuế, tiền phạt hành chính và các chi phí khác là các khoản chi phí hợp lý, đúng quy định về kế toán. Quá trình tố tụng ông Đ có đơn đề nghị trưng cầu công ty kiểm toán nhưng sau đó ông Đ lại có đơn đề nghị ngày 06/4/2009 đề nghị tòa án không trưng cầu công ty K2 do không có tài liệu cung cấp để kiểm toán, ông Đ đề nghị tòa án áp dụng phương pháp khác đơn giản để xác định doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty (BL: 96).

Theo quy định tài chính, kế toán và Luật thuế thì các khoản chi phí đầu vào, doanh thu bán hàng được xem xét để tính thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp. Như vậy, nếu doanh nghiệp hạch toán và báo cáo trung thực thì báo cáo thuế là tài liệu tin cậy để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Ông Đ kháng cáo cho rằng công ty đã đưa không chi phí công nhân trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 là 303.630.000đ từ đó làm sai lệch lợi nhuận công ty. Tuy nhiên, theo trình bày của ông Đ thì công ty có 7 lao động gồm cả lãnh đạo. Căn cứ vào bảng chi phí nhân công trực tiếp năm 2016 (BL: 94) thì tiền chi phí nhân công hàng tháng là 24.390.000đ/tháng, riêng tháng 12/2016 là 35.340.000đ, tổng chi phí nhân công cả năm 2016 là 303.630.000đ. Theo bảng chi phí nhân công này thì thấy số tiền hàng tháng chi 24.390.000đ cho 7 nhân công bao gồm cả lãnh đạo công ty là không cao, không có dấu hiệu nâng khống hay quyết toán khống chi phí nhân công trong bảng chi phí nhân công trực tiếp năm 2016. Ông Đ tại phiên tòa hôm nay cũng không đưa ra được chứng cứ nào về việc công ty lập bảng chi phí khống đầu vào để làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

Như vậy, tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào văn bản xác nhận lợi nhuận của cơ quan thuế để làm căn cứ giải quyết vụ án là có cơ sở. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của ông Đ về nội dung này.

- Đối với kháng cáo của ông Đ và của công ty liên quan đến số tiền phạt thuế 425.676.480đ và 221.113.058đ thuế thu nhập doanh nghiệp:

Về tiền phạt thuế, ông Đ kháng cáo yêu cầu được tính vào lợi nhuận công ty, ông không đồng ý việc cấp sơ thẩm buộc ông chịu 50% số tiền phạt thuế. Công ty kháng cáo yêu cầu ông Đ phải chịu số tiền phạt thuế 425.676.480đ và trừ vào lợi nhuận ông Đ được hưởng.

Theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế số 09/QĐ-XPVPHC ngày 25/01/2022 của Chi cục thuế khu vực I (BL: 441) thì hành vi vi phạm bị phạt gồm: Công ty có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, cụ thể: Công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào chưa đúng theo quy định; công ty hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp tính giá vốn không đúng theo quy định từ năm 2018 đến năm 2020. Số tiền truy thu thuế theo quyết định xử phạt là truy thu thuế từ năm 2018 đến năm 2020.

Như vậy, vi phạm hành chính là do lỗi của công ty, không phải do ông Đ giữ con dấu dẫn đến vi phạm. Do đó công ty phải chịu trách nhiệm do vi phạm hành chính nên tiền phạt vi phạm hành chính là thiệt hại của công ty và phải được trừ vào lợi nhuận công ty đối với các năm bị truy thu thuế. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của ông Đ và của công ty về nội dung này; sửa án sơ thẩm; trừ số tiền 425.676.480đ bị xử lý theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế vào lợi nhuận công ty từ năm 2018 đến năm 2021; không chấp nhận kháng cáo của công ty về việc buộc ông Đ phải chịu trách nhiệm về số tiền phạt hành chính về thuế.

Cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải chịu 50% tiền bị xử lý theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế là không đúng.

Về số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 221.113.058đ công ty có kháng cáo yêu cầu được trừ vào lợi nhuận doanh nghiệp trước khi chia lợi nhuận:

Lợi nhuận của công ty trong vụ án này căn cứ vào thông báo của cơ quan thuế tại công văn số 179/CCT-HTT ngày 04/11/2020 và số 275/CCTKV-KTT ngày 30/3/2023 của chi cục thuế khu vực I. Quá trình tố tụng các bên đương sự cũng đồng ý lấy số liệu về lợi nhuận của cơ quan thuế cung cấp làm căn cứ giải quyết vụ án. Các bên đương sự chỉ kháng cáo yêu cầu tính thêm các khoản chi phí khác để xác định lợi nhuận của công ty. Theo nội dung hai văn bản này thì lợi nhuận ở đây được xác định là “Lợi nhuận sau thuế”. Như vậy, lợi nhuận **3.872.618.812đ** này đã được trừ các khoản thuế của công ty phải nộp, trong đó có số tiền 221.113.058đ thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, công ty kháng cáo yêu cầu trừ số tiền thuế này vào lợi nhuận của công ty là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, lợi nhuận của công ty sau khi trừ số tiền nộp theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế là: **3.872.618.812đ - 425.676.480đ = 3.446.942.332đ**,

85% Lợi nhuận được chia là: $3.446.942.332đ \times 85\% = 2.929.900.982,2đ$.

Lợi nhuận được chia cho ông Đ là:

$2.929.900.982,2đ : 2 = 1.464.950.491,1đ$.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ về nội dung liên quan đến số tiền theo quyết định phạt thuế, không chấp nhận kháng cáo của công ty về nội dung liên quan đến số tiền theo quyết định phạt thuế và phần thuế thu nhập doanh nghiệp; sửa án sơ thẩm về nội dung này như nhận định trên.

[6]- Về kháng cáo của ông Đ cho rằng việc ông H tự ý lập phụ lục hợp đồng thuê đất nâng không giá thuê không được sự đồng ý của hội đồng thành viên công ty để ông H rút tiền ra, gây thiệt hại cho ông Đ 2.000.000đ/tháng tương đương 70 triệu đồng.

Xét thấy: Hợp đồng thuê đất trước kia được ký vào 31/12/2014 giữa bà Nguyễn Thị H1 với công ty do ông Đ đại diện ký, nội dung: Tiền thuê mặt bằng là 5.000.000/tháng (BL: 691). Ngày 31/3/2018, ông Đỗ Trung Thiện T1 (là người thừa kế của bà H1 do bà H1 chết) ký phụ lục hợp đồng với công ty do ông Trương Chí H đại diện ký (BL: 698) với nội dung: Tiền thuê mặt bằng: 5.000.000đ/tháng; tiền thuê mặt nước: 4.000.000đ/tháng. Như vậy, phát sinh tiền thuê mặt nước mà hợp đồng trước đây chưa có nên việc ký hợp đồng thuê mặt nước là phù hợp, không có căn cứ kết luận ông H ký tăng giá hợp đồng thuê mặt bằng lên 4.000.000đ để lấy tiền công ty. Vì vậy, kháng cáo này của ông Đ là không có căn cứ chấp nhận.

[7]- Án phí:

- Án phí sơ thẩm có giá ngạch: Ông Đ phải chịu án phí tính trên số tiền phải trả công ty là 20 triệu đồng và số tiền 70 triệu đồng chênh lệch thuê đất theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ nhưng không được tòa chấp nhận. Cụ thể ông Đ phải chịu 4.500.000đ án phí.

Công ty phải chịu án phí tính trên số tiền lợi nhuận phải chia cho ông Đ là 1.464.950.491,1đ, số tiền công ty yêu cầu các đương sự khác trả nhưng không được chấp nhận gồm: Yêu cầu ông Đ bồi thường 425.676.480đ tiền phạt thuế và trả 69 triệu đồng công ty cho rằng ông Đ đã nhận từ công ty, số tiền yêu cầu ông K trả 15.547.500đ, yêu cầu bà P trả 709.955.000đ, số tiền yêu cầu ông Đ, bà P ông K trả tiền lãi là 959.955.000đ; 1.464.950.491,1đ tiền chia lợi nhuận cho ông Đ. Tổng số tiền theo yêu cầu của công ty không được chấp nhận là 3.645.084.471đ. Công ty phải chịu án phí là 104.901.000đ.

Ông K phải chịu 5.922.600đ án phí

- Án phí phúc thẩm: Ông Khang kháng c không được chấp nhận nên phải chịu án phí. Ông Đ, bà P và công ty không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích P; chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự: Ông Nguyễn Hoàng Đ, Công ty TNHH S; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy K; sửa một phần quyết định Bản án sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau:

Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 49, 69, 72 và 207 của Luật Doanh nghiệp năm 2020; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ về việc yêu cầu giải thể Công ty TNHH S, chia đôi tài sản Công ty do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ về việc buộc ông Trương Chí H phải có trách nhiệm đưa số tiền 942.062.485đ nhận tiền bồi thường của 07 công trình cấp nước của Công ty bị giải tỏa nhập vào tài sản của Công ty TNHH S.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Trương Chí H đối với ông Nguyễn Hoàng Đ về việc yêu cầu ông Đ phải trả lại con dấu của Công ty TNHH S.

4. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 07/2019/QĐ-BPKCTT ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long về biện pháp “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định”.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ.

- Trừ số tiền 425.676.480đ bị xử lý theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế vào lợi nhuận công ty TNHH S từ năm 2018 đến năm 2021.

- Buộc Công ty TNHH S chia lợi nhuận cho ông Nguyễn Hoàng Đ số tiền 1.464.950.491 (*Một tỷ bốn trăm sáu tư triệu chín trăm năm mươi nghìn bốn trăm chín mươi một đồng*).

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng Đ về việc buộc ông Trương Chí H trả cho ông Đ 50% phần tiền thuê mặt bằng là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

7. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S.

- Buộc ông Nguyễn Hoàng Đ có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH S số tiền đã nhận là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

- Buộc ông Nguyễn Duy K có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH S số tiền đã nhận là 118.452.500đ (*Một trăm mười tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

8. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH S về các yêu cầu: Buộc bà Nguyễn Thị Bích P có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH S 709.955.000đ (*Bảy trăm lẻ chín triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*); buộc ông Nguyễn Hoàng Đ trả số tiền 69.000.000đ và bồi thường số tiền mà Công ty TNHH S đã nộp phạt thuế 425.676.480đ (*Bốn trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng*); buộc ông Nguyễn Duy K trả cho Công ty số tiền 15.547.500đ (*Mười lăm triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng*); buộc ông Nguyễn Hoàng Đ, bà Nguyễn Thị Bích P và ông Nguyễn

Duy K trả cho Công ty số tiền lãi 959.955.000đ (*Chín trăm năm mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

9. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH S về buộc ông Đ, bà P trả cho công ty 31 triệu đồng là tiền mà Công ty TNHH S cho rằng bà Nguyễn Duy T3 Dung nhận của công ty TNHH S. Công ty TNHH S có quyền khởi kiện bà D2 bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hoàng Đ chịu 2.600.000đ (*Hai triệu sáu trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông Đ đã nộp đủ.

11. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Đ chịu 4.500.000đ (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) mà ông Đ đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0001003 ngày 03/7/2018; ông Đ còn phải nộp 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH S chịu 104.901.000đ (*Một trăm lẻ bốn triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu*) và 5.909.000đ (*Năm triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng*) mà Công ty TNHH S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 000é483 ngày 05/11/2019 và biên lai thu số 0002743 ngày 03/9/2020; Công ty TNHH S còn phải nộp thêm 77.992.000đ (*Bảy mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Duy K chịu 5.922.600đ (*Năm triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

12. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy K phải chịu 2.000.000đ, được khấu trừ vào 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp theo biên lai thu tiền số 416 ngày 24/4/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Ông Đ, bà P và Công ty TNHH S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Đ, bà P và Công ty TNHH S mỗi đương sự 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 414, 415, 417 cùng ngày 24/4/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1);
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long (1);
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ (1), VP(3) (07);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng